

QUỸ ETF KIM GROWTH VN30
KIM GROWTH VN30 ETF

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIAL REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số/No.: 20220707/FUEKIV30-CBTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 07 năm 2022
Ho Chi Minh City, July 07, 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ *The State Securities Commission;*
- Sở Giao dịch Chứng Khoán TP. HCM/ *Ho Chi Minh City Stock Exchange*

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Name of the fund management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd.
- Tên quỹ niêm yết/ *Name of listed fund: Quỹ ETF KIM Growth VN30/ KIM Growth VN30 ETF*
- Mã chứng khoán/ *Securities code: FUEKIV30*
- Địa chỉ trụ sở chính: Phòng 1807 – 1808, Tầng 18, Tòa nhà mPlaza Saigon, 39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: Room 1807 – 1808, Floor 18, mPlaza Saigon, 39 Le Duan, Ben Nghe Ward, District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Điện thoại/ *Phone number: (028) 3824 2220* Fax: (028) 3824 2225
- Email: etf@koreainvestment.com.vn Website: <https://koreainvestment.com.vn/>
- Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 6-2022.**
Content of information disclosure: Report on investment activities June - 2022.
- Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty quản lý quỹ vào ngày 07/07/2022 tại đường dẫn: <https://koreainvestment.com.vn/vn/home/>
This information was disclosed on Fund Management Company's portal on July 07, 2022, available at: https://koreainvestment.com.vn/en/home/

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare hereof all information provided in this paper is true and correct; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/Attachments:

Báo cáo hoạt động đầu tư Tháng 6 - 2022/
Report on investment activities June - 2022

TP. HCM, ngày 07 tháng 07 năm 2022
Hochiminh City, July 07, 2022

Đại diện công bố thông tin



Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 01/07/2022 / Reporting date: 01 July 2022

1	Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Viet Nam Fund Management Co., Ltd
2	Ngân hàng Giám sát Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 - Mã chứng khoán: FUEKIV30 KIM GROWTH VN30 ETF - Securities symbol: FUEKIV30
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Tháng 06 năm 2022 Jun-22

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 30/06/2022	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 31/05/2022
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	95,570,461,877	101,602,575,842
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	868,822,380	923,659,780
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	8,688.22	9,236.59
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	122,288,672,406	95,570,461,877
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	815,257,816	868,822,380
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	8,152.57	8,688.22
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	(5,347,136,271)	(6,032,113,965)
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	32,065,346,800	
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(535.65)	(548.37)
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	124,692,344,677	108,841,981,884
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	68,797,098,034	68,797,098,034
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	8,600	9,170
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	8,120	8,600
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	(480)	(570)
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	(32.57)	(88.22)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	(0.40)%	(1.02)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	10,160	10,160
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	7,920	7,920

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG TÂM
Võ Trí Thành
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2022 / Jun 2022

1	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
3	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	04/07/2022 04 Jul 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
I	Tài sản Assets	2200			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	433.447.373	252.431.452	
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	433.447.373	252.431.452	
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	433.447.373	252.431.452	
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	121.874.298.450	95.288.792.450	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	121.774.738.450	95.288.792.450	
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6	99.560.000		
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206	154.450.000	179.800.000	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1	154.450.000	179.800.000	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211	15.123.275	17.589.031	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4	15.123.275	17.589.031	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
I.10	TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	2212	122.477.319.098	95.738.612.933	
II	Nợ Liabilities	2213			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214			
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	188.646.692	168.151.056	
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1			
	<i>Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Payables to investors for subscription</i>	2215.1.1			
	<i>Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu</i> <i>Payables to investors for collected dividend</i>	2215.1.2			
	<i>Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Redemption payable to investors</i>	2215.1.3			
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2	3.403.225	2.903.225	
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5	30.629.029	26.129.029	
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	45.045.384	44.115.836	
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.500.000	
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	5.500.000	5.500.000	
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	<i>Phải trả phí môi giới Broker fee payable</i>	<i>2215.9.1</i>			
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing settlement fee payables</i>	<i>2215.9.2</i>			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	20.000.000	20.000.000	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>2215.10.1</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>2215.10.2</i>			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee</i>	<i>2215.10.3</i>			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	<i>2215.10.4</i>			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11			
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	11.000.000	
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	24.284.527	19.958.676	
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	24.284.527	19.958.676	
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18	2.500.000	2.085.614	

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31 tháng 05 năm 2022 As at 31 May 2022	%/cùng kỳ năm trước %/against last year (*)
	Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	2215.18.1			
	Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	2215.18.2			
	Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC	2215.18.3	2.500.000	2.085.614	
	Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD	2215.18.4			
	Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	2215.18.5			
	Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	2215.18.6			
	Phải trả, phải nộp khác Other payables	2215.18.7			
	Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses	2215.18.8			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	2215.19.1			
	Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	2215.19.2			
II.4	TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES	2216	188.646.692	168.151.056	
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	122.288.672.406	95.570.461.877	
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	15.000.000	11.000.000	
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	8.152,57	8.688,22	

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 07/12/2021 nên số liệu trong cột cùng kỳ năm trước được bỏ trống.
Fund Registration Certificate was granted on 07 December 2021, therefore the Column Last year is intentionally left blank.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát

Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thành

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ

Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2022 / Jun 2022

1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	04/07/2022 04 Jul 2022



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư Income from Investment Activities	2220	253.758.954	179.934.836	522.650.753
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221	253.650.000	179.800.000	521.720.000
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1	253.650.000	179.800.000	521.720.000
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	108.954	134.836	930.753
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	108.954	134.836	930.753
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
II	Chi phí Expense	2224	114.821.225	131.507.701	689.040.648
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	45.045.384	44.115.836	256.040.343
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	26.805.827	27.024.044	159.486.986
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	20.000.000	20.000.000	120.000.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	715.129	993.426	3.803.711
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	590.698	530.618	2.683.275
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	5.500.000	5.500.000	33.000.000
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	30.651.702	30.508.076	179.504.538
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	16.500.000	16.500.000	99.000.000
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	5.500.000	5.500.000	31.935.484
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	4.325.851	4.254.038	24.284.527
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	4.325.851	4.254.038	24.284.527
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	5.000.000	5.000.000	30.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	5.000.000	5.000.000	30.000.000
	<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230		15.170.196	15.170.196
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1		15.170.196	15.170.196
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	3.233.670	4.967.130	18.272.160
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	3.233.670	4.967.130	18.272.160
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	4.084.642	4.722.419	30.566.425
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	2.465.756	2.547.947	14.876.725

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC	2232.3	414.386	428.172	2.500.000
	Phí ngân hàng Bank charges	2232.4	104.500	146.300	689.700
	Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses	2232.5			
	Chi phí khác Other Expenses	2232.6			
	Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	2232.7	1.100.000	1.100.000	9.000.000
	Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	2232.8		500.000	3.500.000
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)	2233	138.937.729	48.427.135	(166.389.895)
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment	2234	(5.486.074.000)	(6.080.541.100)	(19.493.534.100)
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	311.707.365		63.512.363
	Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	2235.1	(4.172.635)		(467.482.637)
	Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	2235.2			
	Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	2235.3	315.880.000		530.995.000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(5.797.781.365)	(6.080.541.100)	(19.557.046.463)
V	Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)	2237	(5.347.136.271)	(6.032.113.965)	(19.659.923.995)
VI	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period	2238	95.570.461.877	101.602.575.842	71.435.407.036
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	26.718.210.529	(6.032.113.965)	50.853.265.370
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(5.347.136.271)	(6.032.113.965)	(19.659.923.995)

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	32.065.346.800		70.513.189.365
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	32.065.346.800		70.513.189.365
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2			
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	122.288.672.406	95.570.461.877	122.288.672.406
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 / As at 30 Jun 2022

1	Tên quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM GROWTH VN30 ETF
2	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
3	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	04/07/2022 04 Jul 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES

III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	293.900,00	24.000	7.053.600.000	5,76%
2	BID	2246.2	18.829,00	33.500	630.771.500	0,52%
3	BVH	2246.3	9.600,00	52.500	504.000.000	0,41%
4	CTG	2246.4	71.000,00	26.150	1.856.650.000	1,52%
5	FPT	2246.5	95.500,00	86.200	8.232.100.000	6,72%
6	GAS	2246.6	9.800,00	115.500	1.131.900.000	0,92%
7	GVR	2246.7	15.000,00	22.550	338.250.000	0,28%
8	HDB	2246.8	145.100,00	24.000	3.482.400.000	2,84%
9	HPG	2246.9	329.150,00	22.300	7.340.045.000	5,99%
10	KDH	2246.10	43.000,00	38.900	1.672.700.000	1,37%

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	MBB	2246.11	212.700,00	24.200	5.147.340.000	4,20%
12	MSN	2246.12	58.300,00	112.000	6.529.600.000	5,33%
13	MWG	2246.13	104.800,00	71.500	7.493.200.000	6,12%
14	NVL	2246.14	70.484,00	74.500	5.251.058.000	4,29%
15	PDR	2246.15	28.581,00	51.800	1.480.495.800	1,21%
16	PLX	2246.16	13.600,00	40.300	548.080.000	0,45%
17	PNJ	2246.17	21.100,00	128.500	2.711.350.000	2,21%
18	POW	2246.18	60.100,00	13.600	817.360.000	0,67%
19	SAB	2246.19	7.200,00	154.600	1.113.120.000	0,91%
20	SSI	2246.20	72.400,00	18.800	1.361.120.000	1,11%
21	STB	2246.21	183.000,00	21.500	3.934.500.000	3,21%
22	TCB	2246.22	232.100,00	35.550	8.251.155.000	6,74%
23	TPB	2246.23	89.225,00	27.150	2.422.458.750	1,98%
24	VCB	2246.24	53.278,00	74.800	3.985.194.400	3,25%
25	VHM	2246.25	122.900,00	62.100	7.632.090.000	6,23%
26	VIC	2246.26	125.300,00	73.500	9.209.550.000	7,52%
27	VJC	2246.27	28.000,00	130.000	3.640.000.000	2,97%
28	VNM	2246.28	87.000,00	72.200	6.281.400.000	5,13%
29	VPB	2246.29	318.600,00	29.000	9.239.400.000	7,54%
30	VRE	2246.30	87.000,00	28.550	2.483.850.000	2,03%
	Tổng	2247	3.006.547,00		121.774.738.450	99,43%
III	Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates	2248				
	Tổng Total	2249				
	Tổng các loại cổ phiếu Total shares	2250	3.006.547,00		121.774.738.450	99,43%
IV	Trái phiếu Bonds	2251				
	Tổng	2252				
V	Các loại chứng khoán khác Other securitities	2253				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
1	MIRSSI221	2253.1.1	52.400,00	1.900	99.560.000	0,08%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254	52.400,00		99.560.000	0,08%
	Tổng các loại chứng khoán Total investment	2255	3.058.947,00		121.874.298.450	99,51%
VI	Các tài sản khác Other assets	2256				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
					154.450.000	0,13%
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9			15.123.275	0,01%
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
	Tổng Total	2257			169.573.275	0,14%
VII	Tiền Cash	2258				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			433.447.373	0,35%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			433.447.373	0,35%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	Tổng Total	2262			433.447.373	0,35%
VIII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio	2263	3.058.947,00		122.477.319.098	100,00%

Ghi chú:

(*) Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thành

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2022 /June 2022

- Tên Công ty quản lý quỹ:**
Fund Management Company:
KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
- Tên ngân hàng giám sát:**
Supervising bank:
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
- Tên Quỹ:**
Fund name:
Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
KIM Growth VN30 ETF
- Mã chứng khoán:**
Securities symbol:
FUEKIV30
FUEKIV30
- Ngày lập báo cáo:**
Reporting Date:
04/07/2022
04 Jul 2022



A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES
IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mức tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								



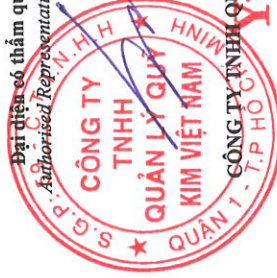
STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản Balance/NAV
3	Cho vay chùng khoản (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory Bank



Trần Thị Thanh
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý Quỹ
Authorized Representative of Fund Management Company



Yun Hang Jin
CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2022/ June 2022

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF KIM Growth VN30 KIM Growth VN30 ETF
4	Mã chứng khoán: Securities symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	04/07/2022 04 Jul 2022

B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)

I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

Đơn vị tính/Currency: VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
	1					
	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
	1					
	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
	1					
	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
	1					
	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
	1					
	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TÀI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam, Overseas Depository

ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ
 Authorised representative of Fund Management Company



TRƯỞNG TRUNG TÂM



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Tun Hang Jin
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ
REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES

Tháng 06 năm 2022 / Jun 2022

1 Tên quỹ:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name:	KIM GROWTH VN30 ETF
2 Mã Chứng khoán:	FUEKIV30
Securities Symbol:	FUEKIV30
3 Tên Công ty quản lý quỹ:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company:	KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
4 Ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank:	Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
5 Ngày lập báo cáo:	04/07/2022
Reporting Date:	04 Jul 2022

A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFOMATION ON FUND'S INVESTMEI
ACTIVITIES

V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS

Đơn vị tính/Currency: V

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022
I	Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động Investment performance indicators (*)	2264		
	- Giá trị tài sản ròng trung bình	TSR_TB	99,640,097,504	94,435,506,294
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0.54%	0.56%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.32%	0.34%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0.37%	0.39%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267		
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			

6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0.06%	0.06%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1.38%	1.67%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	12.98%	21.04%
	- Tổng giá trị danh mục mua vào	70A	1,276,680,000	3,311,420,000
	- Tổng giá trị danh mục bán ra	70B	879,100,000	
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
II	Các chỉ tiêu khác Other indicators	2272		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	110,000,000,000	110,000,000,000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	110,000,000,000	110,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	11,000,000	11,000,000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	40,000,000,000	
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	4,000,000	
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	40,000,000,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	4,000,000	
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	40,000,000,000	
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2		
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2		
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	150,000,000,000	110,000,000,000

37-C
NG
PH
DONG
JAM
1-T.P

- C.3
DONG T
TNHH
N LY C
VIET N
P HOC

	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	150,000,000,000	110,000,000,000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	15,000,000	11,000,000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282		
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	95.06%	94.09%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	83.90%	78.25%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	8,152.57	8,688.22
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	8,120	8,600
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	505	489

Ghi chú / Notes:

(*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động trong năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).

All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(**) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch Quỹ.

Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus

Đại diện có thẩm quyền của ngân hàng giám sát
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯỜNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thành

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty quản lý quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ KIM VIỆT NAM

Yun Hang Jin
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Tháng 06 năm 2022 / Jun 2022

Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIV30
Securities Symbol: FUEKIV30
Ngày lập báo cáo: 01/07/2022
Reporting Date: 01 Jul 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết t minh Note	NĂM 2022 YEAR 2022		NĂM 2021 YEAR 2021 (*)	
			Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Số lũy kế Year-to-date	Tháng 06 năm 2021 Jun 2021	Số lũy kế Year-to- date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	01		(5,232,315,046)	(18,970,883,347)		
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02		253,650,000	521,720,000		
<i>Cổ tức được chia Dividend income</i>	<i>02.1</i>		<i>253,650,000</i>	<i>521,720,000</i>		
<i>Trái tức được chia Coupon income</i>	<i>02.2</i>					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		108,954	930,753		
<i>Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits</i>	<i>03.1</i>		<i>108,954</i>	<i>930,753</i>		
<i>Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit</i>	<i>03.2</i>					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		311,707,365	63,512,363		
<i>1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	<i>04.1</i>		<i>(4,172,635)</i>	<i>(467,482,637)</i>		
<i>1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	<i>04.2</i>					
<i>1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	<i>04.3</i>		<i>315,880,000</i>	<i>530,995,000</i>		
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(5,797,781,365)	(19,557,046,463)		
1.5. Doanh thu khác Other income	06					



1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	07		
Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange			
1.7. Doanh thu khác về đầu tư	08		
Other investment income			
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi	09		
Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income			
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ	10	3,233,670	18,272,160
INVESTMENT EXPENSE			
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư	11	3,233,670	18,272,160
Expense for purchasing and selling investments			
2.1.1 Phí môi giới	11.1	3,233,670	18,272,160
Brokerage fee			
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ	11.2		
Clearing settlement fee			
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi	12		
Provision expense			
2.3. Chi phí lãi vay	13		
Borrowing interest expense			
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp	14		
Impairment expense for devaluation of assets received as pledge			
2.5. Chi phí đầu tư khác	15		
Other investments expense			
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ	20	111,587,555	670,768,488
OPERATING EXPENSE			
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF	20.1	45,045,384	256,040,343
Management fee			
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF	20.2	21,305,827	126,486,986
Custodian fee			
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản	20.2.1	20,000,000	120,000,000
Custodian service - Safe Custody Fee			
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán	20.2.2	715,129	3,803,711
Custodian service - Transaction fee			
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD	20.2.3	590,698	2,683,275
Custodian service - VSD fee			
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh	20.2.4		
Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts			
3.3. Phí dịch vụ giám sát	20.3	5,500,000	33,000,000
Supervising fee			
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	20.4	16,500,000	99,000,000
Fund administrative fee			
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng	20.5	5,500,000	31,935,484
Transfer agent fee			
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF	20.6	8,651,702	48,569,054
Other service fees			
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE	20.6.1	4,325,851	24,284,527
Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation			

3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE <i>Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	20.6.2	4,325,851	24,284,527
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường <i>Accrual expense for market maker service</i>	20.6.3		
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF <i>Meeting and General Meeting expense</i>	20.7		15,170,196
3.8. Chi phí kiểm toán <i>Audit expense</i>	20.8		
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF <i>Asset disposal expense</i>	20.9		
3.10. Chi phí hoạt động khác <i>Other operating expense</i>	20.10	9,084,642	60,566,425
Thù lao ban đại diện Quỹ <i>Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	20.10.01	5,000,000	30,000,000
Chi phí công tác, họp của ban đại diện <i>Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense</i>	20.10.02		
Chi phí báo cáo thường niên <i>Annual report expense</i>	20.10.03		
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán <i>Price feed fee Expenses</i>	20.10.04		
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý <i>Legal consultancy expenses</i>	20.10.05		
Chi phí thiết lập Quỹ <i>Setup Expenses</i>	20.10.06		
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN <i>Accrued fee payable to SSC</i>	20.10.07	414,386	2,500,000
Phí ngân hàng <i>Bank charges</i>	20.10.08	104,500	689,700
Chi phí công bố thông tin của Quỹ <i>Expenses for information disclosure of the Fund</i>	20.10.09		
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... <i>Designing, printing, posting... Expense</i>	20.10.10		
Phí thực hiện quyền trả cho VSD <i>Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	20.10.11	1,100,000	9,000,000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD <i>Additional registration fee pay for VSD</i>	20.10.12		3,500,000
Phí niêm yết <i>Listing fee expenses</i>	20.10.13	2,465,756	14,876,725
Chi phí khác <i>Other expenses</i>	20.10.14		
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23	(5,347,136,271)	(19,659,923,995)
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		
5.1. Thu nhập khác <i>Other income</i>	24.1		
5.2. Chi phí khác <i>Other expense</i>	24.2		
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30	(5,347,136,271)	(19,659,923,995)
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện <i>Realized profit (losses)</i>	31	450,645,094	(102,877,532)
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện <i>Unrealized profit (losses)</i>	32	(5,797,781,365)	(19,557,046,463)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		

VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN
PROFIT AFTER TAX
(41=30-40)

41

(5,347,136,271) (19,659,923,995)

(*) Quỹ được cấp phép thành lập ngày 07/12/2021 nên số liệu năm 2021 được bỏ trống.

Fund Registration Certificate was granted on 07 December 2021, therefore the data of 2021 is intentionally left blank.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phan Xuân Hương

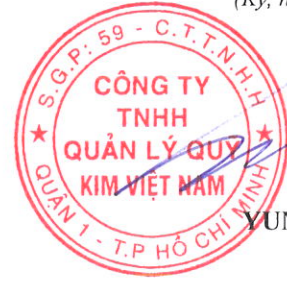
Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hà Thị Tuyết Nhung

Chủ tịch Hội đồng thành viên

(Ký, họ tên, đóng dấu)



YUN HANG JIN



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

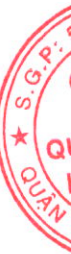
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2022 / As at 30 Jun 2022

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIV30
Securities Symbol: FUEKIV30
Ngày lập báo cáo: 01/07/2022
Reporting Date: 01 Jul 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 30/06/2022 As at 30 Jun 2022	Tại ngày 31/05/2022 As at 31 May 2022
I.TÀI SẢN ASSETS	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		433,447,373	252,431,452
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		433,447,373	252,431,452
<i>Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's subscription</i>	<i>111.1</i>			
<i>Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's redemption</i>	<i>111.2</i>			
<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ</i> <i>Cash at bank for Fund's operation</i>	<i>111.3</i>		433,447,373	252,431,452
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh</i> <i>Margin account for trading derivatives</i>	<i>111.4</i>			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
2. Các khoản đầu tư thuần Investment	120		121,874,298,450	95,288,792,450
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		121,874,298,450	95,288,792,450
<i>Cổ phiếu niêm yết</i> <i>Listed Shares</i>	<i>121.1</i>		<i>121,774,738,450</i>	<i>95,288,792,450</i>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Shares</i>	<i>121.2</i>			
<i>Trái phiếu niêm yết</i> <i>Listed Bonds</i>	<i>121.3</i>			
<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i> <i>Unlisted Bonds</i>	<i>121.4</i>			
<i>Chứng chỉ tiền gửi</i> <i>Certificates of Deposit</i>	<i>121.5</i>			



Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6		
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7	99,560,000	
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		
Đầu tư khác Other Investments	121.9		
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122		
3. Các khoản phải thu Receivables	130	169,573,275	197,389,031
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133	154,450,000	179,800,000
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1		
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136	154,450,000	179,800,000
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1	154,450,000	179,800,000
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137	15,123,275	17,589,031
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1		
Các tài sản khác Other assets	137.2	15,123,275	17,589,031
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1		
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2		

Trà trước giá dịch quản lý niêm yết cho HOSE <i>Prepaid expense for listed management at HOSE</i>	137.2.3	15,123,275	17,589,031
Trà trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF <i>Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	137.2.4		
Các khoản khác <i>Others</i>	137.3		
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi <i>Provision for doubtful debt</i>	138		
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100	122,477,319,098	95,738,612,933
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		
1. Vay ngắn hạn <i>Short-term borrowings</i>	311		
Gốc khoản vay ngắn hạn <i>Short-term loans Principal</i>	311.1		
Trích trước lãi vay ngắn hạn <i>Accrued Interest Expense</i>	311.2		
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư <i>Payables for securities purchased but not yet settled</i>	312		
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company</i>	313		
<i>Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	313.1		
<i>Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	313.2		
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước <i>Tax payables and obligations to the State Budget</i>	314	3,403,225	2,903,225
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư <i>Profit distribution payables</i>	315		
6. Chi phí phải trả <i>Accual Expenses</i>	316	33,129,029	28,214,643
<i>Phí môi giới</i> <i>Brokerage fee payable</i>	316.1		
<i>Trích trước phí kiểm toán</i> <i>Accrued expense for audit fee</i>	316.2		
<i>Trích trước phí họp đại hội thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual General meeting</i>	316.3		
<i>Trích trước phí báo cáo thường niên</i> <i>Accrued expense for Annual report</i>	316.4		
<i>Trích trước thù lao ban đại diện quỹ</i> <i>Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives</i>	316.5	30,629,029	26,129,029
<i>Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK</i> <i>Accrued expense for listing fee at HOSE</i>	316.6		
<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee pay to SSC</i>	316.7	2,500,000	2,085,614
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ <i>Subscription payable to investors</i>	317		
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ <i>Redemption payable to investors</i>	318		
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF <i>Fund management related service expense payable</i>	319	152,114,438	137,033,188
<i>9.1 Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Expense accruals for Management fee</i>	319.1	45,045,384	44,115,836
<i>9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2	20,000,000	20,000,000

9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1	20,000,000	20,000,000
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2		
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3		
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4		
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3	16,500,000	16,500,000
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4	5,500,000	5,500,000
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5	16,500,000	11,000,000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6	24,284,527	19,958,676
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7	24,284,527	19,958,676
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8		
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1		
10.2 Trích trước phí công tác, hợp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2		
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3		
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1		
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2		
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3		
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4		
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5		
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300	188,646,692	168,151,056
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400	122,288,672,406	95,570,461,877
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411	150,000,000,000	110,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412	150,000,000,000	110,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414	(8,486,810,635)	(552,157,435)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420	(19,224,516,959)	(13,877,380,688)
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1	(13,877,380,688)	(7,845,266,723)
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2	(5,347,136,271)	(6,032,113,965)

IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430	8,152.57	8,688.22
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441		
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	VI		
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004	15,000,000	11,000,000

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Phan Xuân Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Hà Thị Tuyết Nhung

Chủ tịch Hội đồng thành viên

(Ký, họ tên, đóng dấu)



YUN HANG JIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Tháng 06 năm 2022 / Jun 2022

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam
Fund Management Company: Vietnam Fund Management Co., Ltd
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
Tên Quỹ: Quỹ ETF KIM GROWTH VN30
Fund name: KIM GROWTH VN30 ETF
Mã Chứng khoán: FUEKIV30
Securities Symbol: FUEKIV30
Kỳ báo cáo: 01/07/2022
Reporting date: 01 Jul 2022

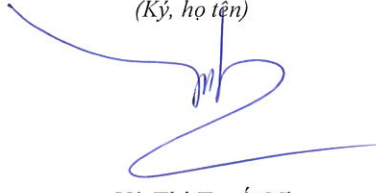
Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Tháng 06 năm 2022 Jun 2022	Tháng 05 năm 2022 May 2022
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	95,570,461,877	101,602,575,842
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(5,347,136,271)	(6,032,113,965)
	Trong đó:			
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(5,347,136,271)	(6,032,113,965)
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	32,065,346,800	
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	32,065,346,800	
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066		
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	122,288,672,406	95,570,461,877
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	8,152.57	8,688.22

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Xuân Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Hà Thị Tuyết Nhung

Chủ tịch Hội đồng thành viên
(Ký, họ tên, đóng dấu)



YUN HANG JIN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
INVESTMENT PORTFOLIO REPORT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 / As at 30 Jun 2022

1	Tên Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý Quỹ KIM Việt Nam KIM Vietnam Fund Management Co., Ltd
2	Tên ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	Quỹ ETF KIM GROWTH VN30 KIM GROWTH VN30 ETF
4	Mã Chứng khoán: Securities Symbol:	FUEKIV30 FUEKIV30
5	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	01/07/2022 01 Jul 2022

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2246				
1	ACB	2246.1	293,900	24,000	7,053,600,000	5.76%
2	BID	2246.2	18,829	33,500	630,771,500	0.52%
3	BVH	2246.3	9,600	52,500	504,000,000	0.41%
4	CTG	2246.4	71,000	26,150	1,856,650,000	1.52%
5	FPT	2246.5	95,500	86,200	8,232,100,000	6.72%
6	GAS	2246.6	9,800	115,500	1,131,900,000	0.92%
7	GVR	2246.7	15,000	22,550	338,250,000	0.28%
8	HDB	2246.8	145,100	24,000	3,482,400,000	2.84%
9	HPG	2246.9	329,150	22,300	7,340,045,000	5.99%
10	KDH	2246.10	43,000	38,900	1,672,700,000	1.37%
11	MBB	2246.11	212,700	24,200	5,147,340,000	4.20%
12	MSN	2246.12	58,300	112,000	6,529,600,000	5.33%
13	MWG	2246.13	104,800	71,500	7,493,200,000	6.12%
14	NVL	2246.14	70,484	74,500	5,251,058,000	4.29%
15	PDR	2246.15	28,581	51,800	1,480,495,800	1.21%
16	PLX	2246.16	13,600	40,300	548,080,000	0.45%
17	PNJ	2246.17	21,100	128,500	2,711,350,000	2.21%
18	POW	2246.18	60,100	13,600	817,360,000	0.67%
19	SAB	2246.19	7,200	154,600	1,113,120,000	0.91%
20	SSI	2246.20	72,400	18,800	1,361,120,000	1.11%
21	STB	2246.21	183,000	21,500	3,934,500,000	3.21%
22	TCB	2246.22	232,100	35,550	8,251,155,000	6.74%
23	TPB	2246.23	89,225	27,150	2,422,458,750	1.98%
24	VCB	2246.24	53,278	74,800	3,985,194,400	3.25%

25	VHM	2246.25	122,900	62,100	7,632,090,000	6.23%
26	VIC	2246.26	125,300	73,500	9,209,550,000	7.52%
27	VJC	2246.27	28,000	130,000	3,640,000,000	2.97%
28	VNM	2246.28	87,000	72,200	6,281,400,000	5.13%
29	VPB	2246.29	318,600	29,000	9,239,400,000	7.54%
30	VRE	2246.30	87,000	28,550	2,483,850,000	2.03%
	Tổng	2247	3,006,547		121,774,738,450	99.43%
	Total					
II	Cổ phiếu không niêm yết	2248				
	Unlisted shares					
	Tổng	2249				
	Total					
	Tổng các loại cổ phiếu	2250	3,006,547		121,774,738,450	99.43%
	Total shares					
III	Trái phiếu	2251				
	Bonds					
	Tổng	2252				
	Total					
IV	Các loại chứng khoán khác	2253				
	Other securities					
1	Quyền mua chứng khoán	2253.1				
	Investments - Rights					
1	MIRSSI221	2253.1.1	52,400	1,900	99,560,000	0.08%
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh	2253.2				
	Index future contracts					
	Tổng	2254	52,400		99,560,000	0.08%
	Total					
	Tổng các loại chứng khoán	2255	3,058,947		121,874,298,450	99.51%
	Total investments					
V	Các tài sản khác	2256				
	Other assets					
1	Cổ tức được nhận	2256.1			154,450,000	0.13%
	Dividend receivables					
2	Lãi trái phiếu được nhận	2256.2				
	Bond coupon receivables					
3	Lãi tiền gửi được nhận	2256.3				
	Interest receivables from deposits					
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)	2256.4				
	Receivables from investments sold but not yet settled					
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua	2256.5				
	Receivable from AP/Investors on securities on hold					
6	Phải thu khác	2256.6				
	Other receivables					
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD	2256.7				
	Prepaid expense for security registration at VSD					
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE	2256.8				
	Prepaid expense for listed registration at HOSE					
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE	2256.9			15,123,275	0.01%
	Prepaid expense for listed management at HOSE					
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF	2256.10				
	Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC					
	Tổng	2257			169,573,275	0.14%
	Total					

3.7.
 3 TY
 HH
 -Y Q
 TET NA
 HỒ C

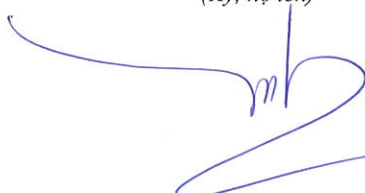
VI	Tiền	2258			
	Cash				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259		433,447,373	0.35%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1		433,447,373	0.35%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2			
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3			
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260			
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261			
	Tổng	2262		433,447,373	0.35%
	Total				
VII	Tổng giá trị danh mục	2263	3,058,947	122,477,319,098	100.00%
	Total value of portfolio				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phan Xuân Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Hà Thị Tuyết Nhung

Chủ tịch Hội đồng thành viên
(Ký, họ tên, đóng dấu)




YUN HANG JIN

